UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2287/QĐ-UBND	*Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 8 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng từ Nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương thuộc Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định 661/1998/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg, ngày 06/07/2007 của Thủ Tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/07/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 164/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 của Thủ Tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều của Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 132/TTr-SNNNT ngày 30 tháng 7 năm 2009 về việc đề nghị mức hỗ đầu tư trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 1, 2, 3, 4 từ Nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương (thuộc chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức đầu tư trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 1, 2, 3, 4, từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương, thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng như sau:

1. Về phương thức, quy trình kỹ thuật: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Mức hỗ trợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương (thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng):

a. Suất đầu tư bình quân: Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ 1: 8.575.660 đồng/ha (trong đó cả tiền thiết kế phí).

b. Suất đầu tư bình quân: Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ 2: 2.820.909 đồng/ha

c. Suất đầu tư bình quân: Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ 3: 2.123.599 đồng/ha

d. Suất đầu tư bình quân: Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ 4: 1.084.958 đồng/ha

(Có biểu Dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các Chủ Dự án cơ sở, các Sở, ngành chức năng có trách nhiệm thực hiện và sử dụng đúng định mức đầu tư đã quy định.

Định mức đầu tư trên dùng để xây dựng kế hoạch hàng năm và thanh quyết toán đối với các Dự án thuộc Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng trên địa bàn tỉnh.

Quyết định này thay thế Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 3/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các Ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- CT,PCT UBND tỉnh (Đ/c Y DHăm);
- CVP, PCVP UBND tỉnh (Đ/c M.Sơn);
- Lưu VT, TH, NL (T- 20b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHĂM ÊNUÔL

BIỂU DỰ TOÁN TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 2287/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Dự toán trồng và chăm sóc rừng trồng năm thứ 1:
- Thực bì: 1, 2; Đất nhóm: 1; Cự ly đi làm: 1-2 Km

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền (đồng)
A	**Chi phí vật tư**	**1.166.308**
+	Giống cây Sao: 667 c x 1,1 x 840 đ/c	616.308
+	Giống cây Keo lai giâm hom: 1.000 c x 1,1 x 500 đ/c	550.000
B	**Chi phí nhân công (B=b1+b2)**	**7.409.352**
b1	**Chi phí nhân công trực tiếp**	**7.142.352**
*	Cộng chi phí nhân công trực tiếp	5.841.377
+	Phát, dọn, đốt thực bì thủ công toàn diện: 18,48 c	1.397.760
+	Cuốc hố trồng cây (30 x30x30cm) 1.667 hố:10,68c	807.792
+	Lấp hố trồng cây (30 x 30 x 30cm) 1.667 hố: 4,8c	363.052
+	Vận chuyển trồng cây(1.667cây, TLB : 0,5 - 0,8Kg/bầu) : 17,1c	1.293.375
+	Phát cỏ chăm sóc toàn diện : 13,37	1.011.258
+	Vận chuyển trồng dặm (167cây, TLB : 0,5 - 0,8Kg/bầu) : 1,7c	128.581
+	Xới cỏ, vun gốc cây trồng lần 1: ĐK: 0,8 - 1m: 11,1 công	839.559
*	Phụ cấp khu vực 0,5 x chi phí nhân công ÷ 2,245	1.300.975
b2	**Chi phí phục vụ**	**267.000**
+	Chi phí thiết kế	262.000
+	Chi phí thẩm định	5.000
Z=B+A	**Chi phí Trồng và chăm sóc 1ha rừng trồng năm thứ 1**	**8.575.660**

2. Dự toán chăm sóc rừng trồng năm thứ 2:
- Thực bì: 1, 2; Đất nhóm: 1; Cự ly đi làm: 1-2 Km

STT	Khoản mục chi phí	Định mức công	Thành tiền (đồng)
1	**Chi phí nhân công trực tiếp**		**2.817.909**
*	**Cộng chi phí nhân công trực tiếp**	**30,47**	**2.304.629**
+	*Phát chăm sóc toàn diện lần 1:*	*13,37*	*1.011.253*
+	*Xới cỏ, Vun gốc (ĐK: 0,8-0,1m):*	*6,76*	*511.299*
+	*Phát chăm sóc toàn diện lần 2:*	*10,34*	*782.076*
*	**Phụ cấp khu vực: (2.304.629 X 0,5/2,245)**	**0,22**	**513.280**
2	**Chi phí phục vụ**	**3.000**	**3.000**
+	*Chi phí thẩm định*	*3.000*	*3.000*

Z=1+2	**Giá thành chăm sóc 1ha rừng trồng năm thứ 2**		**2.820.909**

3. Dự toán chăm sóc rừng trồng năm thứ 3:
- Thực bì: 1, 2; Đất nhóm: 1; Cư ly đi làm: 1-2 Km

STT	Khoản mục chi phí	Định mức công	Thành tiền (đồng)
1	**Chi phí nhân công trực tiếp**		**2.120.599**
*	**Cộng chi phí nhân công trực tiếp**	**22,93**	**1.734.333**
+	*Phát chăm sóc toàn diện lần 1:*	*11,22*	*848.636*
+	*Phát chăm sóc toàn diện lần 2:*	*11,71*	*885.698*
*	**Phụ cấp khu vực: (1.734.333 x 0,5/2,245)**	**0,22**	**386.266**
2	**Chi phí phục vụ**	**3.000**	**3.000**
+	*Chi phí thẩm định*	*3.000*	*3.000*
Z=1+2	**Giá thành chăm sóc 1ha rừng trồng năm thứ 3**		**2.123.599**

4. Dự toán chăm sóc rừng trồng năm thứ 4:
- Thực bì: 1, 2; Đất nhóm: 1; Cư ly đi làm: 1-2 Km

STT	Khoản mục chi phí	Định mức công	Thành tiền (đồng)
1	**Chi phí nhân công trực tiếp**		**1.082.958**
*	**Cộng chi phí nhân công trực tiếp**	**11,71**	**885.698**
+	*Phát chăm sóc toàn diện lần 1:*	*11,71*	*885.698*
*	**Phụ cấp khu vực: (885,698 x 0,5/2,245)**	**0,22**	**197.260**
2	**Chi phí phục vụ:**	**2.000**	**2.000**
+	*Chi phí thẩm định*	*2.000*	*2.000*
Z=1+2	**Giá thành chăm sóc 1ha rừng trồng năm 4**		**1.084.958**